

BẢNG ĐIỂM KỲ THI
CHỨNG CHỈ TIN HỌC ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

Ngày Thi: 25/05/2025

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
1	BKCB5027	Trần Bội	An	17/03/1987	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	9,17	Đạt	
2	BKCB5028	Bùi Nguyễn Nguyên	Anh	06/11/1998	An Giang	8,0	9,5	Đạt	
3	BKCB5029	Đặng Thị Minh	Anh	26/10/2004	Lâm Đồng	9,67	8,5	Đạt	
4	BKCB5030	Ngô Võ Thuý	Anh	31/10/1999	Đồng Tháp	8,67	9,0	Đạt	
5	BKCB5031	Nguyễn Mai Thị Vân	Anh	14/03/2001	Đắk Lắk	9,0	7,0	Đạt	
6	BKCB5032	Trần Nam	Anh	31/12/2006	Tiền Giang	8,33	5,83	Đạt	
7	BKCB5033	Nguyễn Thị	Ánh	27/11/2002	Đắk Lắk	10,0	8,67	Đạt	
8	BKCB5034	Dương Gia	Bảo	23/08/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	6,33	Đạt	
9	BKCB5035	Phó Đức Gia	Bảo	20/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
10	BKCB5036	Đình Thanh	Bình	28/07/2003	Quảng Nam	8,0	8,5	Đạt	
11	BKCB5037	Phạm Văn	Bĩnh	02/10/1983	Quảng Ngãi	8,0	4,33	Không đạt	Không Excel
12	BKCB5038	Tạ Trung	Can	25/08/2000	Bạc Liêu	9,33	9,67	Đạt	
13	BKCB5039	Trần Thị Huyền	Châu	18/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	7,83	Đạt	
14	BKCB5040	Nguyễn Thụy Quỳnh	Châu	09/11/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	8,17	Đạt	
15	BKCB5041	Nguyễn Võ Quỳnh	Chi	12/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	8,67	Đạt	
16	BKCB5042	Đỗ Thị Ngọc	Chinh	09/11/2000	Tiền Giang	9,33	8,0	Đạt	
17	BKCB5043	Hoàng Linh	Đan	03/08/2005	Thành Phố Hồ Chí Minh	5,67	7,5	Đạt	
18	BKCB5044	Nguyễn Thành	Đạt	14/07/2002	Đắk Nông	7,67	7,67	Đạt	
19	BKCB5045	Võ Hoàng	Đạt	28/10/2006	Đắk Lắk	9,33	9,17	Đạt	
20	BKCB5046	Vũ Tiến	Đạt	15/11/1995	Lâm Đồng	7,67	6,5	Đạt	
21	BKCB5047	Phạm Hồng	Đức	28/09/1995	Bình Định	7,33	7,5	Đạt	
22	BKCB5048	Nguyễn Phan Kiều	Hân	12/12/2004	Gia Lai	8,0	7,83	Đạt	
23	BKCB5049	Tạ Thị Duy	Hân	06/11/2003	Bình Thuận	8,67	9,5	Đạt	
24	BKCB5050	Trần Diễm Ngọc	Hân	27/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	9,17	Đạt	
25	BKCB5051	Nguyễn Lê Ngọc	Hân	26/08/2006	An Giang	8,0	6,5	Đạt	
26	BKCB5052	Nguyễn Thị Minh	Hằng	03/07/1988	Bình Phước	7,33	7,67	Đạt	
27	BKCB5053	Cù Huy	Hiệp	24/08/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	7,0	8,0	Đạt	
28	BKCB5054	Hà Kim	Hoa	19/03/2000	Sóc Trăng	9,67	9,5	Đạt	
29	BKCB5055	Huỳnh Thị Mỹ	Hoa	18/01/2006	Tiền Giang	6,33	5,17	Đạt	
30	BKCB5056	Đỗ	Hoà	09/09/1994	Đồng Nai	9,33	9,0	Đạt	
31	BKCB5057	Phạm Huy	Hoàng	07/07/1998	Bình Phước	7,0	6,0	Đạt	
32	BKCB5058	Trần Huy	Hoàng	05/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,33	5,83	Đạt	
33	BKCB5059	Nguyễn Thanh	Hoạt	04/08/1972	Đồng Nai	9,67	6,0	Đạt	
34	BKCB5060	Đoàn Thị Thu	Hương	17/09/2003	Cà Mau	8,0	9,5	Đạt	
35	BKCB5061	Khuất Hoàng Đức	Huy	09/09/2002	Lâm Đồng	9,67	8,83	Đạt	
36	BKCB5062	Lê Văn	Huy	11/04/1997	Thanh Hóa	7,33	7,5	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
37	BKCB5063	Nguyễn Đăng	Huy	15/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	7,5	Đạt	
38	BKCB5064	Nguyễn Đậu Quang	Huy	10/01/2006	Nghệ An	8,67	7,17	Đạt	
39	BKCB5065	Phạm Đình	Huy	17/11/2003	Cần Thơ	5,33	8,83	Đạt	
40	BKCB5066	Nguyễn Lê Ngọc	Khanh	16/09/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	9,0	Đạt	
41	BKCB5067	Lê Hoàng Quang	Khoa	27/02/2005	Bình Thuận	9,33	5,0	Đạt	
42	BKCB5068	Lê Nguyễn Đăng	Khoa	17/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	7,5	Đạt	
43	BKCB5069	Lê Tuấn	Khôi	02/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5,0	5,0	Đạt	
44	BKCB5070	Nguyễn Anh	Khôi	24/11/2005	Vĩnh Long	8,0	4,5	Không đạt	
45	BKCB5071	Lê Diễm Kim	Khuyên	13/02/2003	Ninh Thuận	9,67	9,17	Đạt	
46	BKCB5072	Đỗ Thị Ngọc	Linh	30/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,33	6,33	Đạt	
47	BKCB5073	Đỗ Thị Thảo	Linh	11/01/2003	Quảng Ngãi	10,0	9,0	Đạt	
48	BKCB5074	Lý Gia	Linh	27/04/2003	Đồng Nai	9,0	8,33	Đạt	
49	BKCB5075	Nguyễn Ngọc	Linh	10/08/2005	Nghệ An	7,0	6,67	Đạt	
50	BKCB5076	Nguyễn Thị Phương	Linh	06/01/1982	Thành phố Hồ Chí Minh	5,67	6,0	Đạt	
51	BKCB5077	Phạm Thắng	Long	19/11/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	9,33	Đạt	
52	BKCB5078	Huỳnh Tiểu	Mẫn	29/10/2004	Bình Dương	10,0	9,33	Đạt	
53	BKCB5079	Trương Hải	Minh	21/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	9,33	Đạt	
54	BKCB5080	Dư Huệ	My	15/11/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	5,83	Đạt	
55	BKCB5081	Nguyễn Văn	Nam	01/11/2003	Kiên Giang	9,0	7,17	Đạt	
56	BKCB5082	Trịnh Tường Phương	Nghi	11/09/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	6,67	Đạt	
57	BKCB5083	Nguyễn Đặng Thảo	Nguyên	20/04/2003	Gia Lai	7,33	6,5	Đạt	
58	BKCB5084	Đoàn Công	Nhân	24/02/2003	Tây Ninh	10,0	8,67	Đạt	
59	BKCB5085	Nguyễn Hoàng Chí	Nhân	13/05/1993	Đắk Lắk	9,67	8,33	Đạt	
60	BKCB5086	Trịnh Hùng	Nhân	02/09/2006	Bình Định	5,33	6,17	Đạt	
61	BKCB5087	Lê Uyên	Nhi	11/09/2003	An Giang	7,0	8,17	Đạt	
62	BKCB5088	Nguyễn Ngọc Ý	Nhi	01/01/1994	Ninh Thuận	7,67	9,33	Đạt	
63	BKCB5089	Trần Minh	Nhí	07/11/2001	Long An	9,33	9,0	Đạt	
64	BKCB5090	Phạn Thị	Nhiều	07/04/2001	Bình Phước	10,0	7,17	Đạt	
65	BKCB5091	Thái Hoàng Hạnh	Nhung	12/02/1990	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	9,5	Đạt	
66	BKCB5092	Trần Thị Hồng	Nhung	19/01/2000	Bình Thuận	10,0	9,0	Đạt	
67	BKCB5093	Phan Phước	Pháp	15/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	8,5	Đạt	
68	BKCB5094	Lê Trần Hồng	Phúc	01/11/2003	Bình Định	7,33	5,0	Đạt	
69	BKCB5095	Nguyễn Thiên	Phúc	24/07/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	7,67	8,67	Đạt	
70	BKCB5096	Phạm Phi	Phụng	24/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	10,0	Đạt	
71	BKCB5097	Đỗ Thị Minh	Phương	01/06/1985	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	8,67	Đạt	
72	BKCB5098	Nguyễn Thanh	Phương	26/02/2004	Lâm Đồng	7,0	8,67	Đạt	
73	BKCB5099	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Phương	09/05/1995	Vĩnh Long	7,33	9,5	Đạt	
74	BKCB5100	Nguyễn Đỗ Minh	Quân	19/03/1990	Tây Ninh	9,33	9,17	Đạt	
75	BKCB5101	Nguyễn Quốc	Quân	17/10/2004	Nghệ An	9,33	7,83	Đạt	
76	BKCB5102	Nguyễn Huỳnh Nhật	Quang	02/10/2006	Cần Thơ	8,33	8,0	Đạt	
77	BKCB5103	Võ Phan Đạt	Quang	01/04/1998	Tiền Giang	8,33	8,33	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
78	BKCB5104	Mã Trần Minh	Quốc	27/12/2005	Đồng Tháp	9,33	9,0	Đạt	
79	BKCB5105	Đặng Thanh Phương	Quyên	06/07/2001	Tiền Giang	9,0	9,0	Đạt	
80	BKCB5106	Phan Kiều Diễm	Quỳnh	16/10/2004	Đắk Lắk	8,67	9,0	Đạt	
81	BKCB5107	Trịnh Công	Son	20/02/2006	Bà Rịa - Vũng Tàu	5,0	8,67	Đạt	
82	BKCB5108	Vũ Lê Thành	Tài	18/04/2006	Đắk Lắk	7,67	9,0	Đạt	
83	BKCB5109	Lê Thị Thanh	Thảo	10/04/2003	Long An	7,67	8,83	Đạt	
84	BKCB5110	Nguyễn Hữu	Thịnh	10/09/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	5,83	Đạt	
85	BKCB5111	Huỳnh Chí	Thông	29/02/1992	Bình Định	6,67	6,5	Đạt	
86	BKCB5112	Lê Trần Anh	Thư	03/11/1999	Kon Tum	8,67	9,67	Đạt	
87	BKCB5113	Nguyễn Hoàng Minh	Thư	06/04/2004	Vĩnh Long	7,67	7,33	Đạt	
88	BKCB5114	Nguyễn Thị Anh	Thư	03/01/2001	Kiên Giang	8,67	5,5	Đạt	
89	BKCB5115	Trương Kim	Thùy	24/11/2006	Tây Ninh	9,33	8,67	Đạt	
90	BKCB5116	Nguyễn Thị Kim	Thủy	27/11/2001	An Giang	4,0	0,0	Không đạt	không TH
91	BKCB5117	Nguyễn Thị Kiều	Tiên	03/05/2002	Đồng Tháp	9,67	8,67	Đạt	
92	BKCB5118	Nguyễn Huyền Ngọc	Trân	26/11/2000	Bạc Liêu	9,67	9,5	Đạt	
93	BKCB5119	Phạm Trần Quế	Trân	27/02/2006	Tây Ninh	9,67	9,0	Đạt	
94	BKCB5120	Phan Thanh	Triển	22/06/2001	Gia Lai	7,0	8,83	Đạt	
95	BKCB5121	Nguyễn Thanh	Trúc	13/07/2003	Phú Yên	7,33	4,33	Không đạt	
96	BKCB5122	Đoàn Thị Cẩm	Tú	07/04/2004	Đồng Nai	9,0	8,67	Đạt	
97	BKCB5123	Đinh Mạnh	Tú	21/06/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	5,33	Đạt	
98	BKCB5124	Huỳnh Thanh	Tùng	03/04/1986	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,33	Đạt	
99	BKCB5125	Nguyễn Phương	Uyên	08/08/2001	Bình Định	9,0	6,67	Đạt	
100	BKCB5126	Hoàng Lê Thụy	Vân	17/05/2003	Bà Rịa - Vũng Tàu	9,0	9,0	Đạt	
101	BKCB5127	Nguyễn Hải	Vân	15/11/2003	Hòa Bình	6,33	7,83	Đạt	
102	BKCB5128	Trần Thực	Văn	03/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	9,0	Đạt	
103	BKCB5129	Trần Đức	Việt	13/02/2004	Bình Thuận	8,67	9,0	Đạt	
104	BKCB5130	Trần Hoàn	Vũ	30/09/1991	Bình Định	8,33	9,33	Đạt	
105	BKCB5131	Trần Thị Hiếu	Yến	15/02/1999	Trà Vinh	8,0	8,67	Đạt	

Kết quả Đạt: Điểm lý thuyết (Trắc nghiệm)>=5 và Điểm thực hành >=5

Số lượng thí sinh:

105

Số thí sinh đạt:

100

Số lượng hiện diện:

104

Thư ký Hội đồng

Ngô Quang Nhựt

Chủ tịch Hội đồng

Thoại Nam